

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH MTV**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 2 - 3               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ            | 4 - 6               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 7 - 10              |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 11                  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 12 - 13             |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 14 - 51             |
| PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT           | 52 - 53             |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây được gọi là “Tổng Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

|                       |                         |
|-----------------------|-------------------------|
| Ông Lê Anh Sơn        | Chủ tịch                |
| Ông Đỗ Tiến Đức       | Thành viên              |
| Ông Nguyễn Đình Chung | Thành viên              |
| Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh  | Thành viên              |
| Ông Đỗ Hùng Dương     | Thành viên chuyên trách |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh | Q. Tổng Giám đốc  |
| Ông Bùi Việt Hoài    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hạnh  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Anh Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Quang Trung   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Việt Đông | Phó Tổng Giám đốc |

#### **Kế toán trưởng**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Lương Đình Minh | Thôi giữ chức Kế toán trưởng từ ngày 21/06/2019                        |
| Ông Lý Quang Thái   | Bổ nhiệm Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán phụ trách từ ngày 21/06/2019 |

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Cảnh Tinh**  
**Q. Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2019

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày / /2019, từ trang 07 đến trang 51 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

Trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (“Công ty”) - Công ty con của Tổng Công ty, Công ty đã ghi nhận các tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hóa là cầu cảng số 04, 05 Bến Cảng chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại 30/06/2019 là 153,8 tỷ đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm ghi nhận giá trị các khoản vay liên quan đến các tài sản này và chi phí lãi vay phải trả ước tính tại thời điểm 30/06/2019 lần lượt là 383,3 tỷ đồng và 185,9 tỷ đồng. Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã thống nhất với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và nhất trí chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu cần). Theo đó, kiểm toán viên không xác định được liệu có cần điều chỉnh các khoản mục nêu trên và ảnh hưởng, nếu có, đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty hay không.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

### **Cơ sở của kết luận ngoại trừ (tiếp)**

Báo cáo tài chính của các Công ty con của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, bao gồm Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam, Công ty TNHH Công nghệ cao, Công ty TNHH MTV Vận tải Biên Đông, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang, Công ty Cổ phần Cảng Vinalines Đình Vũ, Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang, chưa được kiểm toán hoặc soát xét. Theo đó, chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, theo Nghị quyết số 513/NQ-HHTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc dừng triển khai dự án đóng 02 tàu 47.500 DWT (HB-02/03) của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long, Nghị quyết số 2328/NQ-HHVN ngày 02/07/2014 của Hội đồng thành viên về việc dừng triển khai các dự án đóng tàu thuộc chương trình tiếp nhận 20 tàu biển đang đóng dở dang tại Vinashin và chương trình dừng đóng mới 32 tàu biển của Tổng Công ty trong đó có tàu 22.500 DWT (BV-12), tổng giá trị đầu tư của 03 tàu nêu trên đang được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục “Hàng tồn kho” (mã số 141 trong Bảng cân đối kế toán) với giá trị 227.643.721.900 đồng. Giá trị tài sản được định giá theo chứng thư thẩm định giá ngày 11/03/2019 do Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol phát hành có giá trị là 92.516.603.000 đồng. Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục thanh lý các tài sản này theo Thông báo đấu giá số 21/2019/TB-OCDATP ngày 24/7/2019. Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho phần giá trị tàu biển bị suy giảm là 135.127.118.900 đồng do trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Tổng Công ty áp dụng các văn bản hiện hành về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Dự án Cảng Lạch Huyện tồn đọng nhiều năm liên quan đến chi phí lập hồ sơ thiết kế chi tiết, thẩm tra thiết kế, chi phí tư vấn lập dự án chưa được Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn (Tân Cảng) chấp nhận thanh toán cho Tổng Công ty theo hướng dẫn bàn giao tại Quyết định số 3832/QĐ-BGTVT ngày 27/11/2013 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty đã có công văn số 1776/HHVN-PC&QTRR ngày 27/6/2018 về việc báo cáo công tác bàn giao, hoàn trả chi phí đầu tư Dự án gửi Thủ tướng Chính phủ, giá trị chênh lệch còn chưa được Tân cảng chấp nhận thanh toán là 21.864.533.268 đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Văn phòng Chính phủ đã có phiếu chuyển số 960/PC-VPCP ngày 03/7/2018 gửi Bộ Giao thông vận tải và Bộ Quốc phòng. Ngày 05/07/2018, Vụ Kế hoạch đầu tư (Bộ Giao thông Vận tải) gửi công văn số 774/KHĐT đến Cục Quản lý xây dựng & chất lượng Công trình giao thông (Bộ Giao thông Vận tải) về việc tham gia ý kiến về thanh toán chi phí liên quan đến Dự án. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến phản hồi chính thức bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, việc thu hồi nợ có thực hiện được hay không còn phụ thuộc vào ý kiến của Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kết luận ngoại trừ đã trình bày.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân, Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam, Công ty Cổ phần vận tải biển Vinaship đưa ý kiến ngoại trừ hoặc vấn đề nhấn mạnh, vấn đề khác về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này do nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và/hoặc lỗ lũy kế vượt quá vốn chủ sở hữu. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của các Công ty này vẫn đang được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Mặc dù vậy, Ban lãnh đạo Tổng Công ty nhận định rằng các Công ty con này sẽ vẫn đảm bảo yêu cầu về hoạt động liên tục với điều kiện các Công ty con thực hiện thành công việc tái cơ cấu các khoản vay đã quá hạn và đến hạn trả. Bên cạnh đó, các Công ty con cũng đã và đang thực hiện nhiều biện pháp tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính theo chủ trương tái cơ cấu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Báo cáo kiểm toán số 230/2019/UHY-BCKT ngày 18/4/2019 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV được phát hành dạng “Ý kiến kiểm toán ngoại trừ”. Theo đó, số dư đầu năm trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019 của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi những hạn chế trong mục “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” trong Báo cáo kiểm toán năm trước. Mặt khác, số liệu so sánh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là số liệu cùng kỳ năm trước của Tổng Công ty chưa được soát xét hoặc kiểm toán.



**Nguyễn Tự Trung**

**Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày            tháng            năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30/06/2019

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2019               | 01/01/2019               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>9.149.422.007.584</b> | <b>8.413.203.191.051</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>2.111.287.330.558</b> | <b>2.140.900.805.111</b> |
| Tiền   | 111        |             | 930.959.474.254          | 826.315.573.558          |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 1.180.327.856.304        | 1.314.585.231.553        |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> |             | <b>3.394.555.543.212</b> | <b>2.964.393.220.567</b> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | 6           | 3.394.555.543.212        | 2.964.393.220.567        |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>2.631.934.671.426</b> | <b>2.263.911.414.912</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 1.533.173.674.778        | 1.341.256.668.274        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 478.491.244.492          | 502.972.203.457          |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | 9           | 5.604.191.840            | 5.604.191.840            |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 11          | 694.910.900.413          | 486.639.882.451          |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        |             | (81.673.907.046)         | (73.990.098.059)         |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | 1.428.566.949            | 1.428.566.949            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>12</b>   | <b>670.852.555.022</b>   | <b>694.482.119.420</b>   |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 670.852.555.022          | 694.482.119.420          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>340.791.907.366</b>   | <b>349.515.631.041</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 10          | 54.285.084.480           | 44.101.579.808           |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 267.258.769.279          | 283.543.439.255          |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 19          | 19.248.053.607           | 21.870.611.978           |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 30/06/2019

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2019                | 01/01/2019                |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|   |            |             | VND                       | VND                       |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>16.957.770.872.875</b> | <b>17.945.160.724.674</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>416.644.500.645</b>    | <b>413.845.278.819</b>    |
| Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        | 8           | 24.553.304.639            | 24.553.304.639            |
| Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        | 9           | 364.896.180.000           | 364.524.930.000           |
| Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 11          | 27.195.016.006            | 24.767.044.180            |
| <b>Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>12.764.581.377.354</b> | <b>12.429.007.248.453</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 13          | 12.050.583.931.398        | 11.712.666.908.796        |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 32.663.028.141.045        | 31.372.911.664.379        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (20.612.444.209.647)      | (19.660.244.755.583)      |
| Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 14          | 713.997.445.956           | 716.340.339.657           |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 884.479.237.112           | 879.189.293.872           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (170.481.791.156)         | (162.848.954.215)         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>230</b> | <b>15</b>   | <b>602.659.826.171</b>    | <b>610.667.667.406</b>    |
| - Nguyên giá                                | 231        |             | 778.635.216.337           | 777.784.573.219           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 232        |             | (175.975.390.166)         | (167.116.905.813)         |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>16</b>   | <b>779.915.093.269</b>    | <b>2.178.750.539.315</b>  |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        |             | 779.915.093.269           | 2.178.750.539.315         |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>17</b>   | <b>1.342.614.163.568</b>  | <b>1.358.791.125.749</b>  |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | 859.762.282.392           | 894.884.528.373           |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác          | 253        |             | 503.596.997.094           | 484.629.077.094           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | (24.152.115.918)          | (24.129.479.718)          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | 3.407.000.000             | 3.407.000.000             |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.051.355.911.868</b>  | <b>954.098.864.932</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 10          | 883.215.175.178           | 899.706.883.253           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 56.622.014.480            | 54.281.173.679            |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | 110.808.000               | 110.808.000               |
| Lợi thế thương mại                          | 269        | 21          | 111.407.914.210           | -                         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                         | <b>270</b> |             | <b>26.107.192.880.459</b> | <b>26.358.363.915.725</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 30/06/2019

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2019                | 01/01/2019                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|  |            |             | VND                       | VND                       |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>17.271.918.405.808</b> | <b>17.231.307.267.416</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>10.077.394.455.419</b> | <b>9.404.730.642.659</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 18          | 1.068.923.154.413         | 1.132.737.596.749         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 20          | 131.047.743.540           | 87.719.244.439            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 19          | 211.886.800.204           | 158.781.988.561           |
| Phải trả người lao động                      | 314        |             | 311.757.040.637           | 424.515.304.858           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 22          | 3.021.467.832.262         | 2.756.715.320.727         |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        |             | 24.076.101.794            | 31.944.927.311            |
| Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 23          | 892.106.458.273           | 841.910.267.537           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 24          | 4.242.413.637.402         | 3.852.648.273.715         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 321        | 25          | 4.250.309.091             | 3.489.000.000             |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 169.465.377.803           | 114.268.718.762           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>7.194.523.950.389</b>  | <b>7.826.576.624.757</b>  |
| Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        | 22          | 16.952.103.282            | 17.380.359.942            |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        |             | 55.804.476.812            | 56.634.951.200            |
| Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 23          | 2.745.323.095.540         | 2.740.514.394.611         |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 24          | 4.027.084.373.512         | 4.687.140.967.754         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 341        |             | 329.899.721.319           | 299.641.800.576           |
| Dự phòng phải trả dài hạn                    | 342        | 25          | 19.460.179.924            | 25.264.150.674            |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

Tại ngày 30/06/2019

|   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2019<br>VND         | 01/01/2019<br>VND         |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> | <b>26</b>   | <b>8.835.274.474.651</b>  | <b>9.127.056.648.309</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> |             | <b>8.835.274.474.651</b>  | <b>9.127.056.648.309</b>  |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 11.655.490.146.106        | 11.655.490.146.106        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                         | 414        |             | 104.589.787.286           | 104.589.787.286           |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                 | 416        |             | (3.182.841.658.780)       | (3.182.841.658.780)       |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 793.053.680.043           | 615.750.165.761           |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | 7.425.813.736             | 7.442.600.460             |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | (3.567.651.916.785)       | (2.817.271.685.057)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (3.080.145.046.903)       | (2.853.655.389.251)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | (487.506.869.882)         | 36.383.704.194            |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | 3.025.208.623.045         | 2.743.897.292.533         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>26.107.192.880.459</b> | <b>26.358.363.915.725</b> |



**Nguyễn Cảnh Tinh**  
**Q. Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

**Lý Quang Thái**  
**Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán**

**Trần Thị Thanh Thủy**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

| Chỉ tiêu   | Mã Thuyết |           | Từ 01/01/2019            | Từ 01/01/2018            |
|--|-----------|-----------|--------------------------|--------------------------|
|  | số        | minh      | đến 30/06/2019           | đến 30/06/2018           |
|  |           |           | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>28</b> | <b>5.609.962.099.502</b> | <b>6.121.293.342.201</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        |           | 4.420.095.608            | 9.491.885.549            |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |           | <b>5.605.542.003.894</b> | <b>6.111.801.456.652</b> |
| Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 29        | 4.817.319.984.580        | 5.386.094.418.121        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |           | <b>788.222.019.314</b>   | <b>725.707.038.531</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 30        | 128.800.435.734          | 190.508.967.736          |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 31        | 347.487.043.885          | 440.072.084.504          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |           | <i>288.179.678.141</i>   | <i>381.599.931.360</i>   |
| Lãi/ (lỗ) đầu tư Công ty liên doanh, liên kết        | 24        |           | (30.521.483.036)         | (29.384.486.172)         |
| Chi phí bán hàng                                     | 25        | 32        | 49.868.854.261           | 38.208.222.994           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 33        | 370.123.239.617          | 407.006.155.851          |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |           | <b>119.021.834.249</b>   | <b>1.545.056.746</b>     |
| Thu nhập khác  | 31        | 34        | 75.315.253.996           | 76.402.398.945           |
| Chi phí khác   | 32        | 35        | 454.805.423.842          | 61.045.160.157           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |           | <b>(379.490.169.846)</b> | <b>15.357.238.788</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |           | <b>(260.468.335.597)</b> | <b>16.902.295.534</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        |           | 105.605.696.012          | 79.569.309.142           |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 52        |           | 27.921.607.179           | 44.603.910.789           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |           | <b>(393.995.638.788)</b> | <b>(107.270.924.397)</b> |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                    | 61        |           | (522.497.051.852)        | (116.513.852.809)        |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát       | 62        |           | 128.501.413.064          | 9.242.928.413            |



**Nguyễn Cảnh Tinh**  
**Q. Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

**Lý Quang Thái**  
**Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán**

**Trần Thị Thanh Thủy**  
**Người lập biểu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

| Chỉ tiêu  | Mã Thuyết số minh | Từ 01/01/2019            | Từ 01/01/2018              |
|---|-------------------|--------------------------|----------------------------|
|   |                   | đến 30/06/2019           | đến 30/06/2018             |
|   |                   | VND                      | VND                        |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                   |                          |                            |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b>         | <b>(260.468.335.597)</b> | <b>16.902.295.534</b>      |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                   |                          |                            |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02                | 970.304.901.021          | 1.083.388.276.818          |
| Các khoản dự phòng  | 03                | 7.706.445.187            | 114.094.307.787            |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04                | 49.394.866.307           | 42.145.095.494             |
| Lỗ/(Lãi) hoạt động đầu tư   | 05                | 261.574.118.187          | (304.480.902.379)          |
| Chi phí lãi vay   | 06                | 288.179.678.141          | 371.876.009.844            |
| Các điều chỉnh khác   | 07                | -                        | (35.208.866.858)           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                | <b>08</b>         | <b>1.316.691.673.246</b> | <b>1.288.716.216.240</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09                | (375.883.728.956)        | (444.065.842.292)          |
| Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10                | 23.629.564.398           | (65.371.816.978)           |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)      | 11                | 388.132.679.685          | (26.986.465.671)           |
| Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12                | 6.308.203.403            | 87.918.457.649             |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14                | (29.346.042.862)         | (24.000.054.915)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15                | (69.351.646.968)         | (65.395.162.958)           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16                | 7.784.966.837            | 392.665.799.740            |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17                | (83.487.963.597)         | -                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b>         | <b>1.184.477.705.186</b> | <b>1.143.481.130.815</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |                   |                          |                            |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                      | 21                | (223.160.449.741)        | (974.874.345.164)          |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                      | 22                | 101.524.823.645          | 25.842.032.870             |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23                | (2.522.051.226.274)      | (2.143.890.820.819)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác  | 24                | 2.097.682.311.728        | 1.643.423.393.394          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25                | (419.455.355.829)        | 3.000.000.000              |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26                | 542.000.000              | 68.065.000.000             |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27                | 112.493.586.944          | 320.479.582.207            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b>         | <b>(852.424.309.527)</b> | <b>(1.057.955.157.512)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| Chỉ tiêu  | Mã Thuyết<br>số minh | Từ 01/01/2019            | Từ 01/01/2018            |                          |
|---|----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   |                      | đến 30/06/2019           | đến 30/06/2018           |                          |
|   |                      | VND                      | VND                      |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |                      |                          |                          |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31                   | -                        | 330.785.000.000          |                          |
| Tiền thu từ đi vay  | 33                   | 101.008.915.096          | 156.546.597.642          |                          |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34                   | (411.276.712.206)        | (500.775.582.788)        |                          |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36                   | (52.659.183.250)         | 135.147.442.820          |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b>            | <b>(362.926.980.360)</b> | <b>121.703.457.674</b>   |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                       |                      |                          |                          |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                     | <b>60</b>            | <b>5</b>                 | <b>2.140.900.805.111</b> | <b>2.366.222.713.467</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61                   | 1.260.110.148            | 1.929.453.397            |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                     | <b>70</b>            | <b>5</b>                 | <b>2.111.287.330.558</b> | <b>2.575.381.597.841</b> |



Nguyễn Cảnh Tinh  
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Lý Quang Thái  
Phó Trưởng Ban Tài chính kế toán

Trần Thị Thanh Thủy  
Người lập biểu